



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 01 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: Phòng Thí nghiệm – Phân xưởng sản xuất dầu nhờn 12/11

Laboratory: Laboratory – 12/11 Lubricant production unit

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: Công ty cổ phần Vật tư - TKV

Organization: Vinacomín – Materials trading joint stock company

Số hiệu/ Code: VILAS 256

Chuẩn mực công nhận ISO/IEC 17025:2017

Accreditation criteria

Lĩnh vực: Hoá

Field: Chemical

Người quản lý: Trần Bình Lục

Laboratory manager: Tran Binh Luc

Hiệu lực công nhận Từ ngày /01/2026 đến ngày /01/2031

Period of Validation:

Địa chỉ: Tổ 1, khu 2, phường Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Address: Group 1, area 2, Ha Long ward, Quang Ninh province

Địa điểm: Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh

Location: Cua Ong ward, Quang Ninh province

Điện thoại/ Tel: 091 308 7351

Email: phongthinghiemvilas256@gmail.com

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 256

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Dầu bôi trơn <i>Lubricant</i>	Xác định ăn mòn tấm đồng <i>Determination of corrosiveness to copper</i>	(1a ~ 4c)	ASTM D130-19
2.		Xác định độ nhớt động học tại 40 ⁰ C và 100 ⁰ C <i>Determination of kinematics viscosity at 40⁰C and 100⁰C</i>	(0,2 ~ 300.000) mm ² /s	ASTM D445-24
3.		Xác định chỉ số độ nhớt <i>Determination of viscosity index</i>		ASTM D2270-24
4.		Xác định hàm lượng Al, Ba, B, Cd, Ca, Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, Si, Ag, Na, Sn, Ti, V, Zn Phương pháp ICP-AES <i>Determination of Al, Ba, B, Cd, Ca, Cr, Cu, Fe, Pb, Mg, Mn, Mo, Ni, P, Si, Ag, Na, Sn, Ti, V, Zn content ICP-AES method</i>	Al: 0,02 mg/kg Ba: 0,007 mg/kg B: 0,21 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg Ca: 0,057 mg/kg Cr: 0,01 mg/kg Cu: 0,01 mg/kg Fe: 0,01 mg/kg Pb: 0,03 mg/kg Mg: 0,007 mg/kg Mn: 0,004 mg/kg Mo: 0,01 mg/kg Ni: 0,01 mg/kg P: 2,653 mg/kg Si: 0,18 mg/kg Ag: 0,01 mg/kg Na: 3,631 mg/kg Sn: 0,02 mg/kg Ti: 0,04 mg/kg V: 0,01 mg/kg Zn: 0,002 mg/kg	ASTM D5185-18
5.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp quang phổ huỳnh quang tia X <i>Determination of Sulfur content X-ray Fluorescence Spectrometry method</i>	17 mg/kg	ASTM D4294-24
6.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chưng cất <i>Determination of water content Distillation method</i>	Đến/ to: 25%	ASTM D95-23e1
7.		Xác định màu ASTM <i>Determination of ASTM color</i>	(0,5 ~ 8,0) ASTM Color Unit	ASTM D1500-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 256

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
8.	Dầu bôi trơn <i>Lubricant</i>	Xác định nhiệt độ đông đặc <i>Determination of pour point</i>	Đến/ to: -51 ⁰ C	ASTM D97-17b (2022)
9.		Xác định điểm chớp cháy và điểm bốc cháy bằng cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester</i>	Đến/ to: 400 ⁰ C	ASTM D92-24
10.		Xác định điểm chớp cháy bằng cốc kín Pensky – Martens <i>Determination of flash point by Pensky – Martens closed cup tester</i>	(40 ~ 360) ⁰ C	ASTM D93-25
11.		Xác định chỉ số axit Phương pháp chuẩn độ điện thế <i>Determination of acid number Potentiometric titration method</i>	(0,1 ~ 150) mgKOH/g	ASTM D664-24
12.		Xác định chỉ số kiềm Phương pháp chuẩn độ điện thế với axit Percloric <i>Determination of Base number Potentionmetric Perchloric acid titration method</i>	Đến/ to: 300 mgKOH/g	ASTM D2896-21
13.		Xác định khả năng tách nước <i>Determination of water separation</i>		ASTM D1401-21
14.		Xác định đặc tính tạo bọt <i>Determination of foaming characteristic</i>		ASM D892-25
15.		Xác định điểm sương <i>Determination of cloud point</i>		ASTM D2500-23
16.		Xác định sự mất mát do bay hơi Phương pháp Noack <i>Determination of evaporation loss Noack method</i>		ASTM D5800-21
17.		Xác định độ nhớt ở nhiệt độ thấp bằng nhớt kế quay (nhớt kế Brookfield) tại (-12, -26, -40) °C <i>Determination of low-temperature viscosity using a rotational viscometer (Brookfield viscometer) at (-12, -26, -40)°C</i>	(300 ~ 170.000) mPas	ASTM D2983-23
18.		Xác định độ bền trượt cắt <i>Determination of shear stability</i>		ASTM D6278-20a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 256

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
19.	Dầu bôi trơn <i>Lubricant</i>	Xác định tỷ trọng bằng tỷ trọng kế tự động <i>Determination of density by digital density meter</i>	(0,8 ~ 1,2) kg/L	ASTM D4052-22
20.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện thế Karl Fischer <i>Determination of water content Coulometric Karl Fischer titration method</i>		ASTM D6304-25
21.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ thể tích Karl Fischer <i>Determination of Water content Volumetric Karl Fischer titration method</i>		ASTM E203-24
22.		Xác định hàm lượng chất không tan trong pentan Phương pháp màng lọc <i>Determination of pentane insoluble content Membrane filtration method</i>		ASTM D4055-04 (2019)
23.	Dầu nhũ thủy lực <i>Soluble hydraulic oil</i>	Xác định độ nhớt động học tại 40 ⁰ C <i>Determination of kinematics viscosity at 40⁰C</i>	(0,2 ~ 300.000) mm ² /s	ASTM D445-24
24.		Xác định màu ASTM <i>Determination of ASTM color</i>	(0,5 ~ 8,0) ASTM Color Unit	ASTM D1500-24
25.		Xác định điểm chớp cháy và điểm bốc cháy bằng cốc hở Cleveland <i>Determination of flash and fire points by Cleveland open cup tester</i>	Đến/ to: 400 ⁰ C	ASTM D92-24
26.		Xác định tỷ trọng bằng tỷ trọng kế tự động <i>Determination of density by digital density meter</i>	(0,8 ~ 1,2) kg/L	ASTM D4052-22

Ghi chú/Note:

ASTM: Hiệp hội Vật liệu và Thử nghiệm Hoa Kỳ / *American Society for Testing and Materials*

Trường hợp Công ty cổ phần Vật tư - TKV cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty cổ phần Vật tư - TKV phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Vinacomín – Materials trading joint stock company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

